

Số: /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

V/v phê duyệt dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
cho các cơ quan, đơn vị và các xã, thị trấn năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày .../12/2020 của HĐND tỉnh Bình Phước Khóa IX, Kỳ họp thứ về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2021, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét Tờ trình số .../TTr-UBND ngày .../12/2020 của UBND huyện, Báo cáo thẩm tra số .../BC-HĐND-KTXH ngày .../12/2020 của Ban KT- XH Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí phê duyệt dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho các cơ quan đơn vị và các xã, thị trấn năm 2021, nội dung như sau:

- | | | |
|--|---|--------------------|
| 1. Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi | : | 9.885 triệu đồng; |
| 2. Chi sự nghiệp giao thông | : | 14.600 triệu đồng; |
| 3. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính | : | 12.344 triệu đồng; |
| Trong đó: - Khối huyện | : | 9.720 triệu đồng; |
| - Khối xã | : | 2.624 triệu đồng; |
| 4. Chi quy hoạch | : | 4.050 triệu đồng; |
| 5. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công | : | 22.478 triệu đồng; |
| 6. Chi sự nghiệp môi trường | : | 2.875 triệu đồng; |

Trong đó:	- Khôi huyện	:	2.650 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	225 triệu đồng;
7. Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		:	534 triệu đồng;
8. Chi sự nghiệp kinh tế khác		:	64.163 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	63.546 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	617 triệu đồng;
9. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế		:	2.446 triệu đồng;
10. Chi sự nghiệp y tế		:	72.737 triệu đồng;
11. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN		:	320.629 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	319.917 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	712 triệu đồng;
12. Chi sự nghiệp văn hoá, thông tin, TDTT		:	4.838 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	3.346 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	1.492 triệu đồng;
13 Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		:	1.850 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	1.530 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	320 triệu đồng;
14. Chi đảm bảo xã hội		:	22.678 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	21.844 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	834 triệu đồng;
15. Chi quản lý hành chính		:	109.393 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	43.414 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	65.979 triệu đồng;
Bao gồm :			
15.1. Chi quản lý nhà nước		:	73.278 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	21.899 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	51.379 triệu đồng;
15.2. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội		:	31.008 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	17.990 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	13.018 triệu đồng;
15.3. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		:	3.640 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	2.058 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	1.582 triệu đồng;
15.4. Chi trang bị phần mềm quản lý		:	1.700 triệu đồng;
16. Chi an ninh, quốc phòng địa phương		:	20.088 triệu đồng;
Trong đó:	- Khôi huyện	:	3.114 triệu đồng;
	- Khôi xã	:	16.974 triệu đồng;

17. Chi khác ngân sách	:	2.250 triệu đồng;
Trong đó: - Khối huyện	:	1.881 triệu đồng;
- Khối xã	:	369 triệu đồng;
Cộng chi thường xuyên	:	687.838 triệu đồng.
Trong đó: - Khối huyện	:	597.692 triệu đồng;
- Khối xã	:	90.146 triệu đồng.

(có biểu chi tiết đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ Đại biểu Hội đồng nhân dân và các vị Đại biểu Hội đồng nhân dân giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VI - Kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày /12/2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh Bình Phước;
- UBND tỉnh Bình Phước;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Phước;
- Huyện ủy, UBND, UBMTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các Tổ Đại biểu HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu:VT.

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021
CẤP HUYỆN VÀ XÃ**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2020 của HĐND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
Tổng chi NSDP	792.940	858.368	752.139	106.229
A. Chi cân đối NSDP	792.940	858.368	752.139	106.229
I. Chi đầu tư phát triển	102.000	115.900	101.300	14.600
1. Chi XD CB tập trung	102.000	115.900	101.300	14.600
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	30.000	30.000	30.000	-
1.2. Từ nguồn thu tiền SDD	72.000	85.900	71.300	14.600
II. Chi thường xuyên	637.633	687.838	597.692	90.146
1. Chi sự nghiệp kinh tế	122.825	133.375	129.909	3.466
- Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi		9.885	9.885	
- Chi sự nghiệp giao thông		14.600	14.600	
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		12.344	9.720	2.624
- Chi sự nghiệp môi trường		2.875	2.650	225
- Chi quy hoạch		4.050	4.050	
- Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công (trong đó nguồn SDD chuyển sang: 20.600 trđ)		22.478	22.478	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		534	534	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		64.163	63.546	617
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế		2.446	2.446	
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	72.737	72.737	
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	296.814	320.629	319.917	712
<i>Trong đó:</i>				
- Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBKK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV		315.674	315.674	
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		4.665	3.953	712
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN		290	290	
4. Chi sự nghiệp VH TT-TDTT	4.838	4.838	3.346	1.492
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.850	1.850	1.530	320
6. Chi đảm bảo xã hội	22.678	22.678	21.844	834

Nội dung	Dự toán tỉnh giao	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
7. Chi quản lý hành chính	101.936	109.393	43.414	65.979
Trong đó :				
- Chi quản lý nhà nước		73.278	21.899	51.379
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội		31.008	17.990	13.018
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		3.640	2.058	1.582
- Chi trang bị phần mềm		1.700	1.700	
- Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		(233)	(233)	
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	11.705	20.088	3.114	16.974
Tr. đó : - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	3.421	7.589	800	6.789
- Chi quốc phòng địa phương	8.284	12.499	2.314	10.185
9. Chi khác ngân sách	2.250	2.250	1.881	369
III. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	1.234	1.234	1.234	
IV. Chi thực hiện cải cách tiền lương	32.834	32.834	32.834	
V. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	3.737	3.737	3.737	
VI. Dự phòng (tăng thu tiền SDD so với tỉnh 40.000 trđ x 2% = 800 trđ)	15.502	16.825	15.342	1.483
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	-	-	-
Trong đó:				
- Chi từ nguồn thu các khoản huy động đóng góp		-		

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi PC kiêm nhiệm hội khuyến học (theo mức lương 1.490.000 đồng)	216	10	6	10	10	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ THTCĐ theo QĐ 1543 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	256	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16	16
- KP hoạt động thường xuyên của trung tâm học tập cộng đồng	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
3. Chi đảm bảo xã hội	834	76	36	51	33	32	126	45	65	72	32	66	56	35	34	46	29
- Lương cán bộ hưu trí theo QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện	207	26		23			67		22	23		22	24				
- KP quà người cao tuổi (tạm giao theo số liệu năm 2020 do đơn vị đề nghị)	359	40	17	23	26	20	26	17	24	32	18	16	13	25	20	27	15
- Chi thực hiện chính sách với người có uy tín và già làng tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào DTTS: Tiên xăng xe (Theo NQ 02/2018/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước) và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán (theo Quyết định số 12/2018/Qđ-TTg)	268	10	19	5	7	12	33	28	19	17	14	28	19	10	14	19	14

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.862	122	200	182	154	167	158	143	214	190	159	220	190	221	164	189	189
- Chi hoạt động thường xuyên 640 triệu đồng/xã, thị trấn/năm (theo Quyết định 72/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh), trong đó:	10.240	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	1.024	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64
5.2. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	13.018	938	863	836	931	821	767	812	783	727	820	762	709	742	795	696	1.016
5.2.1 Chi hoạt động của cơ quan Đảng	5.145	447	339	344	432	342	239	329	241	261	345	378	235	247	328	231	407
- Lương cán bộ, công chức	1.652	165	118	109	165	120	58	105	58	66	122	139	57	60	116	55	139
- BHYT, BHXH, KPCĐ	338	36	25	23	35	24	12	21	11	14	25	28	12	12	22	11	27
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	664	67	48	44	67	48	23	42	23	27	49	56	23	24	46	22	55
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	67	7	5	4	7	5	2	4	2	3	5	6	2	2	5	2	6
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	240			23			32	23	30	35			29	36		32	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	24			2			3	2	3	4			3	4		3	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	446	49	34	31	31	33	16	28	15	19	34	39	17	17	31	15	37
- Phụ cấp ND 76/2019	27																27
- Phụ cấp trách nhiệm BCH Đảng ủy xã	1.290	83	81	83	76	83	81	81	76	81	81	77	81	81	81	81	83
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	24				12				12								
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	464	47	33	31	46	34	17	29	16	19	34	39	16	17	32	15	39
5.2.2 Chi hoạt động các tổ chức chính trị, xã hội	7.873	491	524	492	499	479	528	483	542	466	475	384	474	495	467	465	609
- Lương cán bộ	3.597	222	239	224	228	223	243	225	256	213	219	178	215	230	210	216	256
- BHYT, BHXH, KPCĐ	707	47	49	46	46	42	48	43	46	43	43	34	43	44	45	42	46
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	1.434	90	96	90	91	88	97	89	101	85	87	71	86	91	85	86	101
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	146	9	10	9	9	9	10	9	10	9	9	7	9	9	9	9	10
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	967	64	67	64	64	58	66	58	63	59	59	46	60	60	62	54	63
- Phụ cấp ND 76/2019	67																67
- Hỗ trợ kinh phí Đại hội Hội Phụ nữ (6 triệu đồng /xã, riêng Đại hội điểm 10 triệu đồng /xã)	104	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	10	6	6	10	6

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp đặc thù Công an theo Quyết định 55/2008/QĐ-UBND (theo mức lương 1.490.000 đồng)	726		49	49	39	36	62	33	158	55	36	33	39	29	20	49	39
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt phái theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND và Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước (theo mức lương 1.490.000 đồng)	2.674		199	184	141	173	179	184	176	139	179	181	177	205	185	192	180
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Công an thị trấn Đức Phong, cán bộ luân chuyển, biệt phái về các xã	350	50	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20	20
- Phụ cấp công an viên thôn, áp theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	2.388		172	172	129	151	258	129	151	215	129	172	172	108	129	172	129
7.2 .Chi quốc phòng địa phương	10.185	816	636	682	602	607	586	584	690	655	572	629	606	578	571	771	600
-Trợ cấp ngày công lao động lực lượng Dân quân thường trực theo QĐ 36 của UBND tỉnh(theo mức lương 1.490.000 đồng)	5.721	490	327	327	327	327	327	327	490	327	327	327	327	327	327	490	327

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- PC trách nhiệm quản lý đơn vị của cán bộ Dân quân tự vệ theo QĐ 36 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	687	41	37	71	39	42	55	35	36	53	38	43	43	41	36	42	35
- Chi huấn luyện dân quân	886	78	80	80	45	48	62	45	56	56	45	54	51	45	45	51	45
- Lương cán bộ	602	45	39	48	48	46		43		44	36	49	38	43	33	40	50
- BHYT, BHXH, KPCĐ	123	10	8	10	10	9		9		9	7	10	8	9	7	8	9
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	240	18	16	19	19	18		17		18	14	20	15	17	13	16	20
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	26	2	2	2	2	2		2		2	1	2	2	2	1	2	2
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	166	13	11	14	14	12		11		12	10	13	11	11	10	11	13
- Phụ cấp ND 76/2019	9																9
- Phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP (theo mức lương 1.490.000 đồng)	232	25	13	13	13	13	13	13	25	13	13	13	13	13	13	13	13
- Phụ cấp thâm niên quốc phòng, quân sự theo Nghị định 03/2016/NĐ-CP (theo mức lương 1.490.000 đồng)	74	7	8		8	3		7	7	3	7		3	6	12	3	
- Phụ cấp thôn đội trưởng thôn, áp theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	1.274	76	86	86	65	76	129	65	76	108	65	86	86	54	65	86	65

